

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 402/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-10-2020
V/v Ly hôn giữa chị H và anh Hư.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Trần Việt Hồng Phụng

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 194/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị V T T H, sinh ngày 02-5-1993 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-7-2020)

Nơi cư trú: Tổ 7, ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh Đ V Hư, sinh ngày 04-10-1991 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 5, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 22-6-2020, nguyên đơn chị V T T H trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh Đ V Hư kết hôn vào năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 120/2013 Quyết số 01/2013 ngày 06-9-2013. Vợ chồng

chung sống hạnh phúc thời gian đầu thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Cách nay 5 năm vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh Hư, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh Đ V Hư.

+Về con chung: Có 01 con chung tên Đ T N Y, sinh ngày 01-7-2013. Hiện chị đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh Hư cấp dưỡng nuôi.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Đ V Hư, nhưng anh Hư vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 17-8-2020, Tòa án đến nhà anh Hư để ghi lời khai, nhưng anh Hư vắng mặt tại nhà nên không ghi nhận được ý kiến của anh Hư.

Tại Tờ tự khai ngày 14-7-2020, nhận qua đường bưu điện ngày 16-7-2020, cháu Đ T N Y trình bày: Cháu đang sống với mẹ, cháu được đi học, cháu học mầm non tại xã H N, huyện T U, tỉnh Bình Dương. Cha cháu bỏ mẹ con cháu 5 năm nay rồi, cha không về thăm cháu. Nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho chị Hằng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị V T T H, bị đơn anh Đ V Hư, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Hư vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị H và bị đơn anh Hư.

[2] *Về hôn nhân:* Chị V T T H và anh Đ V Hư kết hôn vào năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 120/2013 Quyền số 01/2013 ngày 06-9-2013 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị H có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị H và anh Hư; chị H

có đơn xin không tham gia hòa giải, anh Hư vắng mặt không tham gia hòa giải. Tại Tờ tự khai ngày 14-7-2020, cháu Đ T N Y là con ruột của anh Hư và chị H trình bày anh Hư đã bỏ chị H và cháu Y 5 năm nay, không về thăm. Từ khi sống ly thân đến nay anh Hư không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh Hư là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị H được ly hôn với Hư là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị V T T H và anh Đ V Hư có 01 con chung. Chị H đang nuôi con, anh Hư không có ý kiến gì về việc nuôi con.

Xét thấy: Cháu Y đã trên 7 tuổi hiện chị H đang nuôi cháu chu đáo, cháu được đi học và có nguyện vọng sống với chị H khi chị H và anh Hư ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị V T T H và các thành viên trong gia đình chị H không được cản trở anh Đ V Hư trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Đ V Hư lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Hư theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị V T T H không yêu cầu anh Đ V Hư cấp dưỡng nuôi con. Anh Hư không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Chị V T T H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đ V Hư không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Chị V T T H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đ V Hư không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị V T T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007030 ngày 13-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn chị V T T H, bị đơn anh Đ V Hư vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị V T T H được ly hôn với anh Đ V Hư

Giấy chứng nhận kết hôn số 120/2013 Quyền số 01/2013 ngày 06-9-2013 của Ủy ban nhân dân xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Chị V T T H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Đ T N Y, sinh ngày 01-7-2013.

Chị V T T H và các thành viên trong gia đình chị H không được cản trở anh Đ V Hư trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Đ V Hư lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Hư theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn chị V T T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007030 ngày 13-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị V T T H, bị đơn anh Đ V Hư vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà